

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-PT
Ngày 04 - 03 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1935; cư trú tại: Ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn N: Bà Trần Phụng E, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp B, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 13/10/2017, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Văn N: Bà Huỳnh Kim M, là Luật sư của Công ty Luật TNHH một thành viên M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1950; cư trú tại: Số 57/281, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị S: Bà Nguyễn Thị H, là Luật sư của văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Hồng M, sinh năm 1970 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
2. Bà Trần Thị Phương T, sinh năm 1974 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
3. Bà Trần Thùy T, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
4. Ông Trần Tấn P, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Số 57/281, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

5. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1945; cư trú tại: Số 04, đường P, Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

6. Bà Trần Thị R, sinh năm 1952; cư trú tại: Số 62/310, đường C, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

7. Bà Trần Thị S, sinh năm 1955; cư trú tại: Số 57/281B, đường C, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

8. Bà Trần Thị S, sinh năm 1937; cư trú tại: Số 62/310, đường C, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Người kháng cáo của:

1. Bị đơn bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1950; cư trú tại: Số 57/281, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Tấn P, sinh năm 1976; cư trú tại: Số 57/281, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2017 và các lời khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Phụng E trình bày: Trước đây ông Trần K và bà Lâm Thị S (là cha mẹ ruột của ông N) có khai phá một mảnh đất, diện tích bao nhiêu không rõ. Đến năm 1960, ông K và bà S có cho ông Ng (là cha của bà E) một phần đất có diện tích chiều ngang khoảng 4,7m x chiều dài 12m, tại số 57/281A, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; khi cho đất không có làm giấy tờ gì và ông N đã cất nhà ở từ năm 1960. Đến năm 1977, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên ông N có làm đơn xin phép chính quyền địa phương tháo dỡ căn nhà tại địa chỉ nói trên để về sinh sống tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Kể từ khi tháo dỡ căn nhà, phần đất này ông N để trống. Nay ông N có ý định cất nhà trên phần đất này để ở thì bà Nguyễn Thị S là vợ ông Trần B (ông B đã chết, là em của ông N) ngăn cản. Phần đất này ông N chưa đi kê khai, đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông N yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả lại cho ông Trần Văn N phần đất đã chiếm qua đo đạc thực tế diện tích 57,8m², thửa số 1033, tờ bản đồ số 04 lập năm 1994 (thửa số 163, tờ bản đồ số 10 lập năm 1999), tọa lạc tại Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Ông Trần K và bà Lâm Thị S (là cha mẹ ruột của ông N và là cha mẹ chồng của bà) đến vị trí có đất tranh chấp sinh sống từ năm 1950, khai phá được diện tích đất chiều ngang 09m x chiều dài 44m. Trên phần đất này cha mẹ chồng của bà có cất một căn nhà và ở chung với các con. Ông K và bà S có 06 người con gồm Trần Văn Ng, Trần Thị S, Trần B (là chồng của bà S), Trần Thị Đ, Trần Thị R, Trần Thị S. Bà S, bà Đ, bà R, bà S hiện nay đều sinh sống tại Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1976, bà S về làm dâu và vợ chồng bà Sáu về làm dâu của ông Trần K và bà Lâm Thị S. Khi về làm dâu và sống cùng nhà với ông K, bà S thì bà S có nghe cha mẹ chồng nói lại vào năm 1960 ông K, bà S có cho ông N một phần đất diện tích chiều ngang 4,7m x chiều dài 12m tại số 57/281A, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Khi được cho đất thì ông N đã cất nhà ở từ năm 1960. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà S xác định khi về làm dâu sống cùng nhà với ông K, bà S thì bà sáu đã thấy gia đình ông N đã có nhà ở trên đất đang tranh chấp; không biết việc ông K, bà S có tặng cho đất ông Ng hay không. Đến năm 1977, ông N tháo dỡ căn nhà tại địa chỉ nói trên để về sinh sống tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Ông Trần K chết năm 1992, bà Lâm Thị S chết năm 1982; đều không có để lại di chúc. Khi còn sống ông K, bà S không có đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất ông K, bà S khai phá thì do ông Trần B là người quản lý, sử dụng từ năm 1976 do ông B ở chung nhà với ông K, bà S. Đối với phần đất ông K, bà S cho ông N, sau khi ông N dời nhà đi thì do vợ chồng bà S quản lý, sử dụng; có đóng thuế cho Nhà nước và ông B đã đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất với chính quyền địa phương năm 1994. Sau đó ông B chết năm 1996 thì bà S là người đứng tên kê khai đất đai với chính quyền địa phương, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi còn sống, ông K và bà S có nói cho vợ chồng bà S toàn bộ phần đất của cha mẹ chồng bà S khai phá được là 09m x 44m; khi cho không có làm giấy tờ và không có ai chứng kiến. Vào năm 2010, các anh chị em về cúng cơm thì cũng đồng ý để tài sản của cha mẹ lại cho bà sáu đứng tên sở hữu; bà S đồng ý cho em chồng là bà Trần Thị S một phần diện tích đất chiều ngang 04m x chiều dài 13m; bà Trần Thị R chiều ngang 03m x chiều dài 12m; phần đất còn lại để trống đang tranh chấp. Đối với phần đất đang tranh chấp, ông N đã bỏ đi từ năm 1977, từ khi ông ngoảnh bỏ đi thì phần đất này do vợ chồng bà S quản lý, sử dụng đến nay gần 40 năm; bà S đã thực hiện việc kê khai, đăng ký và đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước, nên bà có quyền sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp. Do đó, bà S không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Phương T, bà Trần Thị Hồng M, bà Trần Thùy T, ông Trần Tấn P trình bày: Ông, bà thống nhất với ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị S, không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị S, bà Trần Thị R trình bày: Ông, bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông Trần Văn N và bà Trần Phụng E, không có ý kiến khác.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với bà Nguyễn Thị S.

Buộc bà Nguyễn Thị S trả lại cho ông Trần Văn N quyền sử dụng đất có diện tích là 57,8m², thuộc một phần thửa số 163, tờ bản đồ số 08 lập năm 1999 và một phần của thửa số 1033, tờ bản đồ số 04 lập năm 1994; đất tọa lạc tại Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; tuyên về án phí; quyền yêu cầu thi hành án trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, bị đơn bà Nguyễn Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tấn P kháng cáo cùng nội dung: Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Tấn P kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 44/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông P có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông K, bà S, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1960 đến nay, ông N không quản lý, sử dụng đất tranh chấp và cũng không đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất; mà do ông B cùng cha mẹ trực tiếp quản lý, sử dụng đất đến khi ông K qua đời thì ông B kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất năm 1994 và đứng tên trên sổ mục kê. Đồng thời, bà S có nộp thuế sử dụng đất, các biên lai nộp thuế bà S đã nộp cho Tòa. Các đương sự đều thống nhất xác định đất được cha mẹ cho ông N nhưng không có giấy tờ gì chứng minh; khi đó bà S cũng có đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp này. Căn cứ các Điều 95, 203 và Điều 236 của Bộ luật dân sự thì ông N đã từ bỏ quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông K, bà S. Năm 1960, ông N được cha mẹ là ông K, bà S cho phần đất tranh chấp này và sử dụng đến năm 1977 do điều kiện gia đình khó khăn ông N có xin chính quyền địa phương tháo dỡ nhà đi nơi khác sinh sống, sau đó lần lượt các con của ông N về phần đất tranh chấp để ở. Khi các con của ông N không còn sinh sống trên phần đất tranh chấp thì ông N có thường xuyên đến xem, thăm đất có ai lấn chiếm hay không và thực tế đất vẫn còn bỏ trống, không ai sử dụng, cho thấy ông N không từ bỏ quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của ông Trần Tấn P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của ông Trần Tấn P nộp trong thời hạn luật định và hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/01/2018 (bút lục số 70-71) và Mảnh trích đo địa chính ngày 13/4/2018 (bút lục số 76) thể hiện diện tích đất tranh chấp là 57,8m², một phần thửa 163, tờ bản đồ địa chính số 08, thành lập năm 1999 do bà Nguyễn Thị S đứng tên kê khai trong sổ mục kê lập năm 1999; một phần của thửa số 1033, tờ bản đồ số 04, thành lập năm 1994 do ông Trần B đứng tên kê khai trong sổ mục kê lập năm 1994; tọa lạc tại Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Phần đất có số đo và vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Trần Thị S đang quản lý, sử dụng, có số đo là 11,41m.

Hướng Tây giáp đất ông Lê Văn X đang quản lý, sử dụng, có số đo là 10,64m.

Hướng Nam giáp đường C, có số đo là 4,77m.

Hướng Bắc giáp đất nương thoát nước, có số đo là 5,75m.

Hiện trạng trên phần đất tranh chấp có 01 cây Mít, 01 cây Mận, 01 cây Sung do bà Trần Thị Sang trồng, 01 cây nhàu tự mọc và các cây tạp tự mọc.

[4] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự thống nhất xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Trần K và bà Lâm Thị S tự khai phá vào năm 1950; ông K, bà S chưa kê khai, đăng ký và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ông N xác định vào năm 1960, ông N được ông K, bà S cho một phần đất chiều ngang khoảng 4,7m x chiều dài 12m, tại số 57/281A, Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (phần đất đang tranh chấp); khi cho đất không có làm giấy tờ; ông N đã cất nhà ở từ năm 1960. Đến năm 1977, do gia đình khó khăn, nên ông N có làm đơn xin phép chính quyền địa phương tháo dỡ căn nhà tại địa chỉ nói trên để về sinh sống tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Tại lời khai ngày 26/4/2018 (bút lục số 102-103) bà Nguyễn Thị S xác định năm 1976 khi bà về làm dâu và sống chung nhà với ông K, bà S thì bà có nghe ông K, bà S nói cho ông N phần đất như ông N trình bày. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm thì bà S xác định năm 1976 khi bà về làm dâu và sống chung nhà với ông K, bà S thì đã thấy căn nhà của ông N đã ở trên phần đất tranh chấp, không biết ông K, bà S có tặng cho đất ông N hay không.

[6] Tại các lời khai khai ngày 26/4/2018 (từ bút lục số 80-95) bà Trần Thị S, bà Trần Thị S, bà Trần Thị R và bà Trần Thị Đ (là những người con của ông K, bà S) thống nhất xác định vào năm 1960 ông K, bà S có cho ông N phần đất để cất nhà ở như ông N trình bày; đến năm 1977 ông N tháo dỡ căn nhà để về sinh sống tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; sau khi ông N dọn nhà đi thì lần lượt các con của ông N về phần đất này để cất nhà ở gồm ông Trần Ngọc Đ, ông Trần Thanh T và bà Trần Phụng E, sau đó cũng dỡ nhà đi nơi khác sinh sống, người cuối cùng dỡ nhà đi là bà Trần Phụng E vào khoảng năm 1989, sau khi bà Trần Phụng E dọn nhà đi thì phần đất này để trống đến nay. Tuy nhiên, ông N vẫn thường xuyên đến thăm nom, trông coi đất. Tại các lời khai ngày 19/9/2018 (từ bút lục số 194-201), bà Trần Thùy T, ông Trần Tấn P, bà Trần Thị Phương T, bà Trần Thị Hồng M (là các con ruột của bà S) đều xác định ông K, bà S có cho ông N phần đất tranh chấp như lời khai của ông N. Như vậy, sự việc ông K, bà S cho ông N phần đất tranh chấp vào năm 1960 để cất nhà ở là có xảy ra trên thực tế.

[7] Bà S xác định từ khi các con của ông N dọn nhà đi nơi khác từ năm 1981 thì vợ chồng bà quản lý, sử dụng đất và đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước. Tại biên bản xác minh ngày 18/10/2018 (bút lục số 229), bà Lê Kim T là Ủy nhiệm thu Đội thuế Ủy ban nhân dân Phường 2 và bà Hà Quách Kim X là cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân Phường 2 cùng xác định bà S không có kê khai đóng thuế đối với phần đất tranh chấp, Ủy ban nhân dân Phường 2 không có thu thuế và bà S không có nộp thuế trên phần đất tranh chấp. Do đó, không có căn cứ xác định bà S đã đóng thuế đối với phần đất tranh chấp từ năm 1981 đến nay.

[8] Bà S xác định phần đất tranh chấp ông Trần B (chồng bà S chết năm 1996) kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất năm 1994, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau khi ông B chết thì bà S là người đứng tên kê

khai, đăng ký quyền sử dụng đất năm 1999; nên bà có quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của ông Trần B và bà Nguyễn Thị S đối với phần đất tranh chấp không được công bố công khai về danh sách những người đăng ký và các phần đất đã đăng ký; nên ông N không biết được ông B và bà S kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất của mình. Mặc dù chuyển nhà đi nơi khác nhưng ông N không tuyên bố từ bỏ hay tặng cho ai quyền sử dụng đất nên phần đất tranh chấp vẫn thuộc quyền sử dụng của ông N.

[9] Hiện trạng trên phần đất tranh chấp hiện nay chỉ có 01 cây Mít, 01 cây Mận, 01 cây Sung do bà Trần Thị S trồng, việc bà S trồng các cây trồng trên đất thì bà S không có ý kiến gì, ngoài ra không có cây trồng hay công trình kiến trúc nào của bà S trên phần đất tranh chấp. Bà S không yêu cầu giải quyết các cây trồng do bà trồng trên đất tranh chấp giữa ông N và bà S.

[10] Từ các căn cứ nêu trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc bà S trả cho ông N phần đất tranh chấp 57,8m² và buộc ông N trả cho bà S tiền công quản lý đất là 3.269.442 đồng (tương đương 47% giá trị quyền sử dụng đất) là có căn cứ (Số tiền 3.269.442 đồng được khấu trừ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp mà bà Sáu phải chịu).

[11] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của ông Trần Tấn P; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm, bà Nguyễn Thị S và ông Trần Tấn P phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và kháng cáo của ông Trần Tấn P. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với bà Nguyễn Thị S.

Buộc bà Nguyễn Thị S trả lại cho ông Trần Văn N quyền sử dụng đất có diện tích là 57,8m², thuộc một phần thửa số 163, tờ bản đồ số 08 lập năm 1999 và một phần thửa số 1033, tờ bản đồ số 04 lập năm 1994; đất tọa lạc tại Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Phần đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Trần Thị S đang quản lý, sử dụng, có số đo là 11,41m.

Hướng Tây giáp đất ông Lê Văn X đang quản lý, sử dụng, có số đo là 10,64m.

Hướng Nam giáp đường C, có số đo là 4,77m.

Hướng Bắc giáp đất nương thoát nước, có số đo là 5,75m.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp là 3.269.442 đồng; bà Nguyễn Thị S phải chịu toàn bộ. Bà Nguyễn Thị S đã nộp xong.

3. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Trần Văn N không phải chịu. Ông Trần Văn N đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007870 ngày 24/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Tấn P mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Tấn P mỗi người đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000110 ngày 16/11/2018 và theo biên lai thu số 0000109 ngày 16/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND thành phố B;
- CCTHADS thành phố B;
- Đường sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Lệ Kiều